

Số: 108/2026/QĐST-DS

Ninh Bình, ngày 29 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 21 tháng 5 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án tranh chấp dân sự thụ lý số: 15/2025/TLST-DS ngày 29 tháng 4 năm 2025.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ dân phố E, xã N, tỉnh Ninh Bình.

- *Bị đơn*: Ông Đoàn Văn M, sinh năm 1960; Địa chỉ: Tổ dân phố E, xã N, tỉnh Ninh Bình.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Đoàn Thị V, sinh năm 1954, địa chỉ: Thôn C, xã N, tỉnh Ninh Bình.

2. Ông Đoàn Văn N, sinh năm 1966, địa chỉ: Tổ C, khu phố H, phường H, tỉnh Quảng Ninh.

3. Bà Đoàn Thị S, sinh năm 1969, địa chỉ: Tổ F, khu A, phường C, tỉnh Quảng Ninh.

4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1956, địa chỉ: tổ dân phố E, xã N, tỉnh Ninh Bình.

5. Anh Đoàn Văn S1, sinh năm 1988 và chị Trần Thị C1, sinh năm 1985; cùng địa chỉ: Tổ dân phố E, xã N, tỉnh Ninh Bình.

6. Anh Đoàn Văn L, sinh năm 1996, địa chỉ: Tổ dân phố E, xã N, tỉnh Ninh Bình.

7. Chị Đoàn Thị M1, sinh năm 1985, địa chỉ: Chợ C, xã N, tỉnh Ninh Bình.

8. Anh Đoàn Văn K, sinh năm 1980 và chị **Đoàn Thị C2**, sinh năm 1982; cùng địa chỉ: tổ dân phố E, xã N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của: bà Đoàn Thị S, bà Đoàn Thị V, bà Nguyễn Thị C, anh Đoàn Văn S1, anh Đoàn Văn L, chị Đoàn Thị M1 là bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ dân phố E, xã N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của: chị **Đoàn Thị C2** là anh Đoàn Văn K, sinh năm 1980; địa chỉ: tổ dân phố E, xã N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của: chị Trần Thị C1 là anh Đoàn Văn S1, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ dân phố E, xã N, tỉnh Ninh Bình.

II. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Các đương sự thống nhất xác định: Thửa đất 18/1, tờ bản đồ số 18, diện tích 205m² đất 2 vụ lúa; Thửa đất 57/18, tờ bản đồ số 22, diện tích 171m² đất 1 vụ lúa 2 vụ màu; Thửa đất 94/1, tờ bản đồ số 19, diện tích 153m² đất trồng rau; Thửa đất 119, tờ bản đồ số 18, diện tích 100m² đất ở và Thửa đất 116 tờ bản đồ số 18, diện tích 140m² đất vườn tạp đã được Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nam Hà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G862208, ngày 28/9/1995 tên hộ bà Đoàn Thị C3 tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Hà (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình) là di sản thừa kế của cụ Đoàn Thị C3.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đoàn Thị C3 gồm 06 người con là bà Đoàn Thị V, bà Đoàn Thị H, ông Đoàn Văn M, ông Đoàn Văn Đ (chết năm 2022, hiện có vợ là bà Nguyễn Thị C và ba con: anh Đoàn Văn S1, anh Đoàn Văn L và chị Đoàn Thị M1), ông Đoàn Văn N và bà Đoàn Thị S.

Ngoài ra cụ Đoàn Thị C3 không có con riêng và con nuôi.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà V, ông N, bà S, bà C, anh S1, anh L và chị M1 tặng cho toàn bộ kỷ phần thừa kế được chia từ các thửa đất: Thửa đất 18/1, tờ bản đồ số 18, diện tích 205m²; Thửa đất 57/18, tờ bản đồ số 22, diện tích 171m²; Thửa đất 94/1, tờ bản đồ số 19, diện tích 153m² cho bà Đoàn Thị H và không yêu cầu bà H phải thanh toán giá trị.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà V, bà H, bà S, bà C, anh S1, anh L và chị M1 tặng cho toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng từ thửa đất 119, tờ bản đồ số 18, diện tích 100m² đất ở cho ông Đoàn Văn N và không yêu cầu ông N phải thanh toán giá trị.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà V, bà H, ông N, bà S, bà C, anh L và chị M1 tặng cho toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng từ thửa đất 116 tờ bản đồ số 18, diện tích 140m² đất vườn tạp cho vợ chồng anh Đoàn Văn S1, chị Trần Thị C1 và không yêu cầu anh S1, chị C1 phải thanh toán giá trị.

3. Các đương sự thống nhất chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đối với các thửa đất: Thửa đất 18/1, tờ bản đồ số 18, diện tích 205m²; Thửa đất 57/18, tờ bản đồ số 22, diện tích 171m²; Thửa đất 94/1, tờ bản đồ số 19, diện tích 153m²; Thửa đất 119, tờ bản đồ số 18, diện tích 100m² đất ở và thửa đất 116 tờ bản đồ

số 18, diện tích 140m² đất vườn tạp là di sản thừa kế của cụ Đoàn Thị C3 như sau:

3.1. Đối với thửa đất 119, tờ bản đồ số 18, diện tích 100m² đất ở:

- Chia cho ông Đoàn Văn N được quyền sử dụng tổng diện tích đất là 66,5m² đất ở ký hiệu S1 giới hạn bởi các điểm (2,3,4,5,6,7,2) là phần diện tích nhà và các công trình trên đất do ông N xây dựng. Ông N không phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác do các đồng thừa kế không có yêu cầu.

- Hộ ông Đoàn Văn M và hộ ông Đoàn Văn N được quyền sử dụng phần diện tích ngõ đi chung theo hiện trạng có tổng diện tích là 12m² đất ở ký hiệu S2 giới hạn bởi các điểm (6,7,8,9,6). Hộ ông M và hộ ông N không phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác do các đồng thừa kế không có yêu cầu.

- Vợ chồng anh Đoàn Văn K và chị Đoàn Thị C2 được quyền sử dụng tổng diện tích đất 21,5m² đất ở ký hiệu S3 giới hạn bởi các điểm (8,9,10,11,8) là một phần diện tích nhà mái bằng của vợ chồng anh K chị C2 xây dựng trên đất và không phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác do các đồng thừa kế không có yêu cầu.

3.2. Đối với thửa đất 116, tờ bản đồ số 18, diện tích 140m² đất vườn tạp:

Chia cho vợ chồng anh Đoàn Văn S1 và chị Trần Thị C1 được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất 116 tờ bản đồ số 18, diện tích 140m² đất vườn tạp, giới hạn bởi các điểm (13,14,15,16,17,13) và toàn bộ diện tích nhà mái bằng và các công trình xây dựng trên đất. Vợ chồng anh S1, chị C1 có nghĩa vụ thanh toán 01 kỷ phần thừa kế cho ông Đoàn Văn M số tiền làm tròn là 93.000.000 đồng (chín mươi ba triệu đồng) tương đương diện tích 23,3m² đất vườn tạp. Vợ chồng anh S1, chị C1 không phải thanh toán cho các đồng thừa kế khác do các đồng thừa kế khác không có yêu cầu.

3.3. Chia cho bà Đoàn Thị H được quyền sử dụng: Thửa đất 57/18, tờ bản đồ số 22, diện tích 171m² đất 1 vụ lúa 2 vụ màu và thửa đất 94/1, tờ bản đồ số 19, diện tích 153m² đất trồng rau. Bà H không phải thanh toán kỷ phần cho các đồng thừa kế còn lại do các đồng thừa kế khác không có yêu cầu.

3.4. Chia cho ông Đoàn Văn M được quyền sử dụng thửa đất 18/1, tờ bản đồ số 18, diện tích 205m² đất 2 vụ lúa và ông M không phải thanh toán kỷ phần thừa cho các đồng thừa kế còn lại do các đồng thừa kế khác không có yêu cầu.

Ông Đoàn Văn M được nhận số tiền là 93.000.000 đồng (chín mươi ba triệu đồng) từ vợ chồng anh Đoàn Văn S1 và chị Trần Thị C1.

(Có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo quyết định);

(Sơ đồ giải thửa đối với các thửa đất ruộng và đất màu lưu tại Ủy ban nhân dân xã N).

4. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký biến động và làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo đúng diện tích và ranh giới đã xác định theo quyết định của Tòa án.

Hiện nay bà Đoàn Thị H đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 862208 tên hộ bà Đoàn Thị C3 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nam Hà cấp ngày 28/9/1995. Bà H có trách nhiệm bàn giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 862208 cho các đồng thừa kế khác được chia di sản thừa kế để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo đúng diện tích và ranh giới đã xác định theo quyết định của Tòa án.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Đoàn Thị H nhận nộp toàn bộ chi phí tố tụng xem xét thẩm định, đo đạc đất và định giá tài sản. Xác nhận bà H đã nộp tạm ứng và thanh toán xong chi phí tố tụng.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà H, ông M, bà V, bà C, ông N do thuộc trường hợp là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Bà H phải nộp 214.000 (hai trăm mười bốn nghìn đồng) (đã làm tròn số) án phí có giá ngạch kỷ phần được nhận từ bà S, anh S1, anh L và chị M1 tặng cho, theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Ông N phải nộp 4.667.000 (Bốn triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) án phí có giá ngạch kỷ phần được nhận từ bà S, anh S1, anh L và chị M1 tặng cho, theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Anh Đoàn Văn S1 và chị Trần Thị C1 phải nộp 3.850.000 (ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) án phí có giá ngạch phần tài sản được chia và án phí có giá ngạch kỷ phần được nhận từ bà S.

- Anh Đoàn Văn K, chị Đoàn Thị C2 phải nộp 3.762.000 (ba triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng) án phí có giá ngạch phần tài sản được nhận.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

IV. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực 9 + tỉnh;
- Thi hành án DS tỉnh;
- UBND xã Nam Trực;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

THẨM PHÁN

Phạm Thúy Nga

SƠ ĐỒ PHÂN ĐỊNH QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 108/2026/QĐST-DS ngày 29 tháng 05 năm 2026
của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình)

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND + VKSND tỉnh;
- VKSND khu vực 9;
- THADS tỉnh;
- UBND xã Nam Trực;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng;

THẨM PHÁN

Phạm Thúy Nga